

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 181/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ**Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (Quỹ ETF) gồm 4 phần:

Phần thứ nhất: Chế độ chứng từ kế toán;

Phần thứ hai: Hệ thống tài khoản kế toán;

Phần thứ ba: Chế độ sổ kế toán;

Phần thứ tư: Hệ thống báo cáo tài chính.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, nội dung và mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (Quỹ ETF) và Quỹ Mở thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Quỹ ETF, Quỹ Mở, Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Quỹ ETF và Quỹ Mở.

Điều 4. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Quỹ Hoán đổi danh mục

Quỹ Hoán đổi danh mục tuân thủ các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Mở (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính) và các quy định cụ thể của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015
của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ NHẤT
CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Chứng từ kế toán áp dụng cho Quỹ ETF phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

1.2. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Lập chứng từ kế toán

2.1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các Chi tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

2.2. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lòng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

2.3. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

3. Ký chứng từ kế toán

3.1. Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế

toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

3.2. Chữ ký của người đứng đầu của Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền), của Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với Kế toán trưởng.

3.3. Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) không được ký “thừa ủy quyền” của người đứng đầu Tổ chức cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ ETF. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

3.4. Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, Kế toán trưởng (và người được ủy quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được ủy quyền) liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được ủy quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

3.5. Những cá nhân có quyền hoặc được ủy quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

3.6. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Quỹ ETF.

4. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Quỹ ETF được quy định như sau:

4.1. Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty Quản lý quỹ lập đối với hoạt động của Quỹ ETF hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Quỹ ETF. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán của Quỹ ETF.

4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;
- Kế toán viên, Kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ ETF ký duyệt, Người có thẩm quyền Ngân hàng Giám sát Quỹ ETF ký giám sát;
- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

4.3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các Chi tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

4.4. Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF, Điều lệ, Bản cáo bạch Quỹ ETF, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phải từ chối thực hiện (không thanh toán,...) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

4.5. Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

5. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

6. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

6.1. Tất cả các Quỹ ETF đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Quỹ ETF không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

6.2. Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

6.3. Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Quỹ ETF có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Chế độ kế toán này và quy định tại Điều 16 Luật Kế toán.

7. Sử dụng chứng từ điện tử

Các Quỹ ETF có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

8. Lưu trữ chứng từ kế toán

Quỹ ETF lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán

9.1. Chứng từ kế toán chủ yếu áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (ETF) thực hiện theo danh mục và mẫu quy định tại Danh mục và Mẫu chứng từ kế toán.

9.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn cụ thể về hệ thống chứng từ nghiệp vụ áp dụng đối với Quỹ ETF để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh.

DANH MỤC VÀ MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**1. Danh mục chứng từ kế toán****DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Quỹ ETF)**

| STT | TÊN CHỨNG TỪ | SỐ HIỆU | TÍNH CHẤT | |
|-----|---|---------|-----------|----|
| | | | BB | HD |
| A | B | C | D | E |
| 1 | Bảng phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF | 01-ETF | | x |
| 2 | Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ | 02-ETF | | x |
| 3 | Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ | 03-ETF | | x |
| 4 | Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF | 04-ETF | | x |
| 5 | Bảng tổng hợp phí dịch vụ trả cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ | 05-ETF | | x |
| 6 | Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF | 06-ETF | | x |
| 7 | Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư | 07-ETF | | x |
| 8 | Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư | 08-ETF | | x |
| 9 | Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư | 09-ETF | | x |
| 10 | Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 10-ETF | | x |
| 11 | Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 11-ETF | | x |

| STT | TÊN CHỨNG TỪ | SỐ HIỆU | TÍNH CHẤT | |
|-----|---|---------|-----------|----|
| | | | BB | HD |
| A | B | C | D | E |
| 12 | Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF | 12-ETF | | x |
| 13 | Bảng tính lãi vay phải trả | 13-ETF | | x |
| 14 | Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại | 14-ETF | | x |
| 15 | Bảng tổng hợp tiền phạt phải thu | 15-ETF | | x |
| 16 | Bảng tổng hợp các khoản thuế phải nộp | 16-ETF | | x |
| 17 | Bảng tổng hợp giao dịch hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư | 17-ETF | | x |
| 18 | Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan | x | | x |

2. Mẫu chứng từ kế toán

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 01 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN THU BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHÒNG TỎA TỔNG HỢP
Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Kỳ phân bổ | Tổng số tiền thu bán/ hoán đổi Chứng chỉ quỹ | Phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ quỹ | | | | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---|--|---|--|------------------------|---------|
| | | | Lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ ETF | Tiền chuyển về Tài khoản hoạt động Quỹ ETF | Phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Tổ chức phân phối | | |
| | | | | | Đại lý phân phối | Công ty Quản lý quỹ | |
| A | B | C | D | E | F | G | H |
| 1 | Từ ngày.... đến ngày... | | | | | | |
| 2 | Từ ngày.... đến ngày... | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

29

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 02 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ PHÁT HÀNH BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ | Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán | Tỷ lệ phí được hưởng | Giá trị phí được hưởng | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------|
| A | B | C | D | E = C*D | F |
| I | Đại lý phân phối A | | | | |
| II | Đại lý phân phối B | | | | |
| | Cộng Đại lý | | | | |
| III | Công ty Quản lý quỹ | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 03 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ | Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại | Tỷ lệ phí được hưởng | Giá trị phí được hưởng | Ghi chú |
|-----|--|--|-------------------------|---------------------------|---------|
| A | B | C | D | E = C*D | F |
| I | Đại lý phân phối A | | | | |
| II | Đại lý phân phối B | | | | |
| | Cộng Đại lý | | | | |
| III | Công ty Quản lý quỹ | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BÁO/SỐ 355 + 356/NGÀY 27-5-2016

31

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 04 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ
GHI GIẢM VỐN GÓP/THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF | Giá trị tài sản ròng (NAV) (Cơ sở thanh toán Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại) | | | | | Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại | | | | Phân bổ Số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF | | | |
|-----|-----------------------------------|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|---|--|---|--|--|--|---------------------------------|-----------------------------------|--|
| | | Vốn góp Nhà đầu tư (ròng) | Lợi nhuận đã thực hiện | Lợi nhuận chưa thực hiện | Giá trị tài sản ròng (NAV) | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện hành tại ngày T | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại tại ngày T | Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF/ 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại | Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại | Tỷ lệ phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ | Ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư | Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện | Ghi giảm lợi nhuận chưa thực hiện | Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1+2+3 | 5 | 6 | 7=4/5 | 8=7*6 | 9=8/4 | 10=1*9 | 11=2*9 | 12=3*9 | 13=10+11+12 |
| 1 | Kỳ... /ngày.../tháng.... | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Kỳ... /ngày.../tháng.... | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kỳ... /ngày.../tháng.... | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Kỳ... /ngày.../tháng.... | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 05 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Loại dịch vụ | Cơ sở tính phí | Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán | Số tiền (Kỳ NAV) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|----------------|-------------------------------|------------------|---------|
| A | B | C | D | E = C*D | F |
| 1 | Phải trả Công ty Quản lý quỹ | | | | |
| 2 | Phải trả Ngân hàng Lưu ký | | | | |
| 3 | Phải trả Ngân hàng Giám sát | | | | |
| 4 | Phải trả Đại lý chuyển nhượng | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BẢO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

33

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 06 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ ETF

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Loại chi phí trích trước | Cơ sở trích trước | Tỷ lệ (%) trích trước/ Cơ sở phân bổ trích trước | Giá trị trích trước (kỳ NAV) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|---|------------------------------|---------|
| A | B | C | D | E=C*D | F |
| I | Trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV) | | | | |
| | | | | | |
| II | Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện | | | | |
| | | | | | |
| III | Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng | | | | |
| | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 07 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày... tháng... năm...(1)

| Chi tiêu | Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư | Số tiền |
|----------|---|---------|
| A | B | C |
| 1 | Lãi, lỗ thực hiện chưa phân phối lũy kế đến 31/12/N-1 (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF) | |
| 2 | Lãi, lỗ chưa thực hiện tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận của năm hiện tại (Ngày.../tháng.../năm N) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF) | |
| 3 | Lãi, lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/N đến.../.../N (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF) | |
| 4 | Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../N) (4) = (Trên cơ sở Chi tiêu 1) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ ETF và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chi tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chi tiêu 3 Cột A) | |
| 5 | Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư tại.../.../N (5) = {(4) x (Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ ETF và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF) | |
| 6 | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để phân phối thu nhập | |

CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

35

| Chi tiêu | Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư | Số tiền |
|----------|--|---------|
| A | B | C |
| 7 | Thuế phải nộp tính trên Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (7) = $\{(5) \times$ (Thuế suất có liên quan)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại thuế tính trên từng loại lãi phân phối cho Nhà đầu tư của Quỹ ETF) | |
| 8 | Tổng thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư (Thu nhập NET) (8) = (5 - 7) | |
| 9 | Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (9) = (8/6) | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 08 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

| Chi tiêu | Cơ sở phân phối tài sản cho Nhà đầu tư | Số tiền |
|----------|--|---------|
| A | B | C |
| 1 | Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF tính đến:..... (NAV) | |
| 2 | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư | |
| 3 | Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu có) (3) = {(1) x (Tỷ lệ thuế suất có liên quan)} | |
| 4 | Tổng giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) (4) = (1 - 3) | |
| 5 | Giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (4/2) | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

37

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 09 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

38

BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Nhà đầu tư | Lợi nhuận/ Tài sản chia cho Nhà đầu tư/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư | Lợi nhuận/ Giá trị Tài sản chia cho Nhà đầu tư/ Chứng chỉ quỹ | Thuế khấu trừ trên Thu nhập/Tài sản trả cho Nhà đầu tư | Số lợi nhuận/Tài sản phải trả Nhà đầu tư (NET) | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--|--|--|--|---|------------|
| A | B | C | D | $E = C * D$ | $F = E * \text{Tỷ lệ thuế suất}$ | $G = E - F$ | I |
| I | Nhà đầu tư là tổ chức | | | | | | |
| 1 | Tổ chức A | | | | | | |
| 2 | Tổ chức B | | | | | | |
| II | Nhà đầu tư cá nhân | | | | | | |
| 1 | Nhà đầu tư A | | | | | | |
| 2 | Nhà đầu tư B | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | |

CÔNG BẢO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 10 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI
Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Loại phải thu và dự thu | Giá trị các khoản đầu tư | Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi | Giá trị phải thu và dự thu kỳ này (kỳ NAV, kỳ kế toán) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|--------------------------|--|--|---------|
| A | B | C | D | E = C*D | F |
| I | Phải thu cổ tức, tiền lãi | | | | |
| 1 | Phải thu cổ tức | | | | |
| 2 | Phải thu lãi trái phiếu | | | | |
| 3 | Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định | | | | |
| II | Dự thu cổ tức, tiền lãi | | | | |
| 1 | Dự thu cổ tức | | | | |
| 2 | Dự thu lãi trái phiếu | | | | |
| 3 | Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định | | | | |
| 4 | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày.... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Kèm theo Bảng tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của Quỹ ETF.

CÔNG BẢO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

39

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 11 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Các khoản đầu tư | Giá trị tính thu (Dự thu) | Cơ sở tính thu (Dự thu) | Giá trị thu (dự thu) kỳ này (Kỳ NAV hoặc kỳ kế toán) | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------------------------|--|---------|
| A | B | C | D | E | F |
| I | Cổ tức | | | | |
| 1.1 | Cổ phiếu A | | | | |
| 1.2 | Cổ phiếu B | | | | |
| II | Tiền lãi | | | | |
| 2.1 | Trái phiếu A | | | | |
| 2.2 | Trái phiếu B | | | | |
| III | Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn | | | | |
| 3.1 | Tiền gửi cố định A | | | | |
| 3.2 | | | | | |
| | Cộng | | | | |

Ghi chú: Áp dụng cho cả trường hợp dự thu và tính cổ tức, tiền lãi phải thu của các khoản đầu tư của Quỹ ETF. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 12 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Giá trị gốc theo sổ kế toán | Cơ sở tham chiếu | Giá thị trường hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (+/-) | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)(+/-) | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (+/-) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------|---|--|--|---------|
| A | B | C | D | E | F = C-E | G | H = F-G | I |
| 1 | Cổ phiếu A | | | | | | | |
| 2 | Trái phiếu A | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

41

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 13 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH LÃI VAY PHẢI TRẢ
Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Khoản vay | Cơ sở tính lãi vay | | | | Lãi suất tính lãi | Tiền lãi phải trả tính đến kỳ này (NAV) | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|---------|-------------|---------------------|----------------------|--|---------|
| | | Giá trị khoản vay | Từ ngày | Đến ngày | Ngày trả lãi vay | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 1*5&4 | 7 |
| 1 | Hợp đồng vay | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng vay | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 14 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ĐÁNH GIÁ LẠI

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại | Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NVA) | Ghi chú |
|-----|--|--|---------------------------------|----------------------------|---|---|---------|
| | | Giá trị khoản mục bằng Đồng Việt Nam | Giá trị khoản mục bằng ngoại tệ | Tỷ giá hối đoái Số kế toán | Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Khoản mục vốn bằng tiền | | | | | | |
| 2 | Khoản mục phải thu | | | | | | |
| 3 | Khoản mục phải trả | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BẢO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 15 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN PHẠT PHẢI THU

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Đối tượng phạt | Cơ sở tính phạt | Căn cứ tính phạt | Tiền phạt phải thu (Kỳ tính NAV) | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------|------------------|-------------------------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Đối tượng A | | | | |
| 2 | Đối tượng B | | | | |
| 3 | Đối tượng C | | | | |
| 4 | | | | | |
| | | | | | |
| | Cộng | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 16 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Đối tượng tính thuế | Thuế TNDN | | | Thuế Thu nhập cá nhân | | | Thuế khác | | | Tổng thuế các loại phải nộp | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|---|----------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Giá trị tính thuế | Thuế suất | Thuế TNDN phải nộp | Giá trị tính thuế | Thuế suất | Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp | Giá trị tính thuế | Thuế suất | Thuế khác phải nộp | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5 | 6=4*5 | 7 | 8 | 9=7*8 | 10=3+6+9 | 11 |
| I | Tổ chức | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tổ chức A | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tổ chức B | | | | | | | | | | | |
| II | Cá nhân | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cá nhân trong nước | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 27-5-2016

45

Công ty Quản lý quỹ.....

Quỹ.....

Mẫu số 17 - ETF

(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày... tháng... năm...(1)

| STT | Họ và tên Nhà đầu tư | Chứng minh thư Nhân dân/Mã số giao dịch chứng khoán | Số Tài khoán giao dịch | Hoán đổi | | Bán | | Giao dịch hợp lệ/ Không hợp lệ | | Lý do về sự không hợp lệ về giao dịch hoán đổi/bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư | Tổng hợp hoán đổi/bán | |
|-----|-------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|------------|------------------------------|---------|-----------------------------------|-----------------|--|--------------------------|---------|
| | | | | Số lượng Chứng chỉ quỹ | Số tiền | Số lượng Chứng chỉ quỹ | Số tiền | Hợp lệ | Không hợp lệ | | Số lượng | Số tiền |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, họ tên, đóng dấu/Chữ ký điện tử)

3. Giải thích nội dung và phương pháp ghi chép chứng từ kế toán

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN THU BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA (Mẫu số 01- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bố tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF để nhằm mục đích theo dõi và xác định tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF và phí phát hành chính xác cho từng Đại lý phân phối, lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ và số tiền chuyển vào tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bố tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi kỳ phân bố tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ Tài khoản phong tỏa cho từng kỳ từ ngày tháng nào đến ngày tháng nào.

Cột C: Ghi tổng số tiền bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của kỳ phát hành Chứng chỉ quỹ.

Cột D: Ghi số tiền lãi tiền gửi phát sinh trên Tài khoản phong tỏa tổng hợp chuyển về tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

Cột E: Ghi tổng số tiền chuyển về tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

Cột F: Ghi số tiền phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho Đại lý phân phối.

Cột G: Ghi số tiền phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF chuyển cho Công ty Quản lý quỹ.

Bảng phân bố tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ tài khoản phong tỏa được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bố này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ PHÁT HÀNH
BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI
HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Mẫu số 02- ETF)**

1. Mục đích: Bảng phân bố phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ để nhằm mục đích xác định giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán/hoán đổi và giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bố phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột C: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán/hoán đổi của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột D: Ghi tỷ lệ phí phát hành được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột E: Ghi giá trị phí phát hành được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng phân bố phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bố này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỐ PHÍ
HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI
HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Mẫu số 03- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bố phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ để nhằm mục đích xác định giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại và giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bố phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột C: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột D: Ghi tỷ lệ phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột E: Ghi giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng phân bố phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; bảng phân bố này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG PHÂN BỐ CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU HOÁN ĐỔI LẠI
CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GHI GIẢM VỐN GÓP NHÀ ĐẦU TƯ,
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

(Mẫu số 04- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bố chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối nhằm mục đích tính toán, phân bố chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF để ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối để tương ứng với giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV) sau khi đã thanh toán cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bố chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối cho từng kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 1: Ghi vốn góp Nhà đầu tư (ròng) của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF. Chỉ tiêu vốn góp Nhà đầu tư đã được điều chỉnh cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị thặng dư góp vốn. Để xác định chi tiết các số liệu này lấy số liệu chi tiết Số dư Có của các TK 4111 - Vốn góp Nhà đầu tư và Số dư Có hoặc Số dư Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn tại thời điểm hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF. Nếu cùng một thời điểm vừa có giao dịch phát hành và hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thì lấy theo Số dư của các Tài khoản nêu trên theo số dư tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) để hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư.

Cột 2: Ghi lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 3: Ghi lợi nhuận chưa thực hiện của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 4: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (1 + 2 + 3).

Cột 1 đến Cột 4: Ghi số liệu chi tiết của giá trị tài sản ròng (NAV) tại thời điểm hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư.

Cột 5: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện có tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 6: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 7: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại tính trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (7) = (4/5).

Cột 8: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8) = (7*6).

Cột 9: Ghi tỷ lệ phân bổ ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tương giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF giảm tính tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (8/4).

Cột 10: Ghi số giảm vốn góp Nhà đầu tư của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 11: Ghi số giảm lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 12: Ghi số giảm lợi nhuận chưa thực hiện của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 13: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (13) = (10 + 11 + 12).

Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ
ĐÃ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ
(Mẫu số 05- ETF)**

1. Mục đích: Bảng tổng hợp nhằm mục đích xác định số tiền phải trả cho từng loại dịch vụ mà Quỹ phải trả như: Phải trả Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng lưu ký, Đại lý chuyên nhượng.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF cho từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi loại dịch vụ mà Quỹ phải trả.

Cột C: Ghi cơ sở tính phí.

Cột D: Ghi tỷ lệ (%) phí phải thanh toán cho từng loại dịch vụ.

Cột E: Ghi số tiền phải trả cho từng loại dịch vụ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF được lập thành 4 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản, Ngân hàng lưu ký giữ một bản và Đại lý chuyên nhượng giữ một bản; bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ ETF
(Mẫu số 06- ETF)

1. Mục đích: Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF nhằm mục đích xác định giá trị của các loại chi phí phải trích trước để xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF cho từng kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi loại chi phí phải trích trước theo giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF hoặc theo khối lượng giao dịch đã thực hiện hay theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Cột C: Ghi cơ sở trích trước.

Cột D: Ghi tỷ lệ (%) trích trước hoặc cơ sở phân bổ trích trước.

Cột E: Ghi giá trị trích trước của từng loại chi phí theo kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng trích trước này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO
NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 07- ETF)**

1. Mục đích: Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định lãi chưa phân phối năm trước, lỗ chưa thực hiện và đã thực hiện tính từ ngày đến ngày..., số lãi phân phối cho nhà đầu tư, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF được hưởng quyền phân phối thu nhập, số thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF và thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Lãi chưa phân phối năm trước, lỗ chưa thực hiện và đã thực hiện năm nay (tính từ thời điểm ngày.... tháng.... đến ngày..... tháng.....), cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư, số lãi phân phối cho Nhà đầu tư, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền phân phối thu nhập, thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư, thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư, thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../...) (4) = (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1 ở Cột A) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ ETF và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 ở Cột A).

Cột C: Ghi số tiền của từng Chỉ tiêu ở Cột B.

Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Nhà đầu tư giữ một bản, Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ
TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 08 - ETF)**

1. Mục đích: Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính đến ngày.... tháng.... năm...., số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư, thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính đến ngày.... tháng.... năm...., số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư, thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ.

Cột C: Ghi số tiền của từng Chi tiêu ở Cột B.

Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 09 - ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bố lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định lợi nhuận hoặc tài sản chia cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư, thuế khấu trừ trên thu nhập/tài sản trả cho nhà đầu tư, số lợi nhuận/tài sản phải trả Nhà đầu tư (ròng).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng phân bố Lợi nhuận/Tài sản cho nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Các Nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân.

Cột C: Ghi Lợi nhuận hoặc Tài sản chia cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột D: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư.

Cột E: Ghi lợi nhuận hoặc giá trị Tài sản/trên một Chứng chỉ Quỹ ETF ($E = C * D$).

Cột F: Ghi thuế khấu trừ trên thu nhập/tài sản trả cho Nhà đầu tư ($F = E * \text{Thuế suất}$).

Cột G: Số lợi nhuận/tài sản phải trả Nhà đầu tư (net) ($G = E - F$).

Bảng phân bố lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng phân bố này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG TỔNG HỢP
PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI
(Mẫu số 10 - ETF)**

1. Mục đích: Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư nhằm mục đích xác định các khoản phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định,... phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư cho từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi các loại phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định.

Cột C: Ghi giá trị tính phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định của từng loại.

Cột D: Ghi cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định của từng loại.

Cột E: Ghi giá trị cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định theo từng loại kỳ này (kỳ tính NAV) ($E = C \times D$).

Bảng tổng hợp thu phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG CHI TIẾT TÍNH
SỐ PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI
(Mẫu số 11 - ETF)**

1. Mục đích: Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi nhằm mục đích xác định số phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của từng loại tài sản đầu tư, như: cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi kỳ hạn cố định,...

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi cho từng kỳ kế toán (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi các khoản đầu tư theo từng loại như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi kỳ hạn cố định,...

Cột C: Ghi giá trị tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư.

Cột D: Ghi cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư.

Cột E: Ghi giá trị phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư kỳ này (kỳ tính NAV) ($E = C \times D$).

Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

**BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
(Mẫu số 12 - ETF)

1. Mục đích: Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF nhằm mục đích xác định chi tiết kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với khoản đầu tư không có giá thị trường) so sánh với giá ghi sổ kế toán của kỳ này và kỳ trước (kỳ tính NAV).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF cho từng kỳ kế toán (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi danh mục các khoản đầu tư theo từng loại như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu,...

Cột C: Ghi giá trị gốc theo sổ kế toán.

Cột D: Ghi cơ sở tham chiếu (chẳng hạn như tham chiếu tại quy định trong cơ chế tài chính hoặc Điều lệ Quỹ ETF).

Cột E: Ghi giá thị trường hợp lý.

Cột F: Ghi chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ tính NAV) ($F = C - E$).

Cột G: Ghi chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ tính NAV).

Cột H: Ghi chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ tính NAV) ($H = F - G$).

Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

PHẦN THỨ HAI HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Quy định về Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ hoán đổi danh mục

1.1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

1.2. Hệ thống tài khoản kế toán của Quỹ ETF bao gồm các Tài khoản cấp 1, Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3, tài khoản cấp 4 trong Báo cáo tình hình tài chính và Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính theo quy định trong Thông tư này.

1.3. Các Quỹ ETF căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Thông tư này để vận dụng và chi tiết hóa hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của hoạt động Quỹ ETF, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

1.4. Danh mục Hệ thống tài khoản áp dụng cho Quỹ ETF và giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán quy định tại Phần thứ hai.

1.5. Những Tài khoản không hướng dẫn trong Chế độ kế toán này áp dụng theo Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính).

1. Danh mục tài khoản

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|-------|---|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN | |
| 1 | 112 | | | | Tiền gửi Ngân hàng | |
| | | 1121 | | | Tiền Việt Nam | |
| | | 1122 | | | Ngoại tệ | |
| 2 | 114 | | | | Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF | Mở chi tiết cho Đại lý phân phối theo y/c q.lý của Công ty Quản lý quỹ |
| | | 1141 | | | Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối | Chỉ mở 01 TK duy nhất cho các Đại lý phân phối |
| | | | 11411 | | Tiền Việt Nam | |
| | | | 11412 | | Ngoại tệ | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 3 | 115 | | | | Tài khoản phong tỏa tổng hợp | |
| | | 1151 | | | Tiền Việt Nam | |
| | | 1152 | | | Ngoại tệ | |
| 4 | 121 | | | | Các khoản đầu tư | Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.ly |
| | | 1210 | | | Giá hoán đổi/Mua | Theo quy định của pháp luật chứng khoán và Quỹ ETF |
| | | | 121001 | | Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 12100101 | Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 12100102 | Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu | |
| | | | | 12100103 | Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100104 | Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100199 | Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 121003 | | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 12100301 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 12100302 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 12100303 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 12100304 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 12100305 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 12100306 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp | Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước |
| | | | | 12100307 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 12100308 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 12100399 | Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 121005 | | Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 1210051 | Giá hoán đổi/Mua - Giấy tờ có giá | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | | Giá hoán đổi/Mua - Công cụ chuyển nhượng | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | | Tiền gửi có kỳ hạn cố định | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100599 | Giá hoán đổi/Mua - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | 121006 | | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | Nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro |
| | | | | 12100601 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100602 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán) | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100699 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác | |
| | | | 121008 | | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 12100801 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100803 | Giá hoán đổi - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu niêm yết | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100805 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 12100806 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | 121009 | | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp | Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100901 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 12100903 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 12100905 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 12100999 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | 121010 | | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu | |
| | | | | 12101003 | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | 121099 | | Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư khác | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | 1211 | | | Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư | |
| | | | 121101 | | Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 12110101 | Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 12110102 | Chênh lệch đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 12110103 | Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12110104 | Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12100199 | Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 121103 | | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 12100301 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 12100302 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 12100303 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 12100304 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 12100305 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 12100306 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 12100307 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyên đổi | |
| | | | | 12100308 | Chênh lệch đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyên đổi | |
| | | | | 12100399 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 121105 | | Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 1211051 | Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 1211052 | Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ chuyển nhượng | |
| | | | | 12110503 | Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 12110599 | Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | 121106 | | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro |
| | | | | 12110601 | Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12110602 | Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chi số, hàng hóa, chứng khoán) | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12110699 | Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 12110701 | Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai | |
| | | | | 12110702 | Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chi số, hàng hóa, chứng khoán) | |
| | | | | 12110703 | Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi cố định, hoán đổi theo lãi suất,) | |
| | | | | 12110704 | Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng kỳ hạn | |
| | | | | 12110799 | Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác | |
| | | | 121108 | | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay | Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép |
| | | | | 12110801 | Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 12110803 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 12110805 | Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 12110806 | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | 121109 | | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp | Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép |
| | | | | 12110901 | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 12110903 | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 12110905 | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 12110906 | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | 121110 | | Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán bán chưa chuyển quyền sở hữu | Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết |
| | | | | 12111001 | Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 12111003 | Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 12111005 | Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 12111006 | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | 121199 | | Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác | |
| 5 | 129 | | | | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp | Tài khoản này chỉ lập dự phòng giảm giá cho các tài sản nhận thế chấp |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú | |
|-----|------------|---------|-------|---------------------------------|---|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| 6 | 131 | | | | Phải thu bán các khoản đầu tư | Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu đáp ứng y/c q.lý | |
| | | | 13101 | | | Phải thu bán cổ phiếu | |
| | | | | 1310199 | | Phải thu khó đòi bán cổ phiếu | Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi |
| | | | 13102 | | | Phải thu bán trái phiếu | |
| | | | | 1310299 | | Phải thu khó đòi bán trái phiếu | Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi |
| | | | 13104 | | | Phải thu bán các khoản đầu tư phái sinh | |
| | | | | 1310499 | | Phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư phái sinh | Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi |
| | | | 13105 | | | Phải thu các khoản đầu tư cho vay | |
| | | | | 1310599 | | Phải thu khó đòi các khoản đầu tư cho vay | Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi |
| | | | 13106 | | | Phải thu các khoản đầu tư đem thế chấp | |
| | | | | 1310699 | | Phải thu khó đòi các khoản đầu tư đem thế chấp | |
| | | | 13109 | | | Phải thu các khoản đầu tư khi đáo hạn | |
| | | | | 1310999 | | Phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn | Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi |
| | 13199 | | | Các khoản phải thu khác | | | |
| | | 1319999 | | Các khoản phải thu khó đòi khác | Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi | | |
| 7 | 132 | | | | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | 1320 | | | Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | |
| | | | 13201 | | Phải thu cổ tức phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 1320101 | Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 1320103 | Phải thu cổ tức - Chứng quyền | |
| | | | | 1320104 | Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 1320199 | Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 13203 | | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ | Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu |
| | | | | 1320301 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 1320312 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 1320303 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 1320304 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 1320305 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 1320306 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 1320307 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 1320308 | Phải thu tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 1320399 | Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 13205 | | Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 1320505 | Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | 13206 | | Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 1320503 | Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 1320504 | Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | 13299 | | Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi |
| | | 1321 | | | Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | |
| | | | 13211 | | Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 1321101 | Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 1321103 | Dự thu cổ tức - Chứng quyền | |
| | | | | 1321104 | Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 1321199 | Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 13213 | | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 1321301 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 1321302 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 1321303 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 1321304 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 1321305 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 1321306 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 1321307 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 1321308 | Dự thu tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 1321399 | Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 13215 | | Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 1321503 | Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo | |
| | | | | 1321504 | Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 1321505 | Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | 13219 | | Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi |
| | | 1329 | | | Phải thu và dự thu khác | |
| | | | 13299 | | Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác | Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi |
| 8 | 138 | | | | Phải thu khác | Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý |
| 9 | 139 | | | | Dự phòng phải thu khó đòi | Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu |
| | | 1391 | | | Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư | Đối với bán các khoản đầu tư chưa niêm yết (nếu có) |
| | | 1392 | | | Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | |
| | | 1393 | | | Dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn | |
| | | 1399 | | | Dự phòng phải thu khác khó đòi | |
| | | | | | LOẠI TK 3 - NỢ PHẢI TRẢ | |
| 10 | 311 | | | | Vay ngắn hạn | Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý |
| 11 | 331 | | | | Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư | |
| 12 | 332 | | | | Phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ | |
| | | 3321 | | | Phải trả Đại lý phân phối | Mở chi tiết theo Đại lý phân phối |
| | | 3322 | | | Phải trả Công ty Quản lý quỹ | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 13 | 333 | | | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | |
| | | 3334 | | | Thuế Thu nhập doanh nghiệp | |
| | | 3335 | | | Thuế Thu nhập cá nhân | |
| | | 3338 | | | Các loại thuế khác | |
| | | 3339 | | | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | |
| 14 | 334 | | | | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư | |
| 15 | 335 | | | | Chi phí phải trả | |
| | | 3351 | | | Trích trước chi phí lãi vay | |
| | | 3352 | | | Trích trước cổ tức | |
| | | | 335201 | | Trích trước cổ tức - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 33520101 | Trích trước cổ tức - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 33520103 | Trích trước cổ tức - Chứng quyền | |
| | | | | 33520104 | Trích trước cổ tức - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 33520199 | Trích trước cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | 3353 | | | Trích trước tiền lãi | |
| | | | 335301 | | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 33530101 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 33530102 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 33530103 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 33530104 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 33530105 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 33530106 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 33530107 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 33530108 | Trích trước tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 33530199 | Trích trước tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 335303 | | Trích trước tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 33530301 | Trích trước tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 33530302 | Trích trước tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | |
| | | | | 33530303 | Trích trước tiền lãi - Hợp đồng repo | |
| | | | | 33530304 | Trích trước tiền lãi - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 33530305 | Trích trước tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 33530399 | Trích trước tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | |
| | | 3354 | | | Trích trước - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư | |
| | | | 335401 | | Trích trước phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền bán các khoản đầu tư | Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước |
| | | | | 33540101 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu niêm yết | Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư |
| | | | | 33540103 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu niêm yết | Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư |
| | | | | 33540105 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Công cụ thị trường tiền tệ | Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ |
| | | | | 33540106 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cho vay các khoản đầu tư | |
| | | | | 33540107 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Thẻ chấp cho vay các khoản đầu tư | |
| | | | | 33540108 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | Chi tiết theo từng khoản đầu tư |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 33540199 | Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | 335402 | | Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật | Chi tiết cho từng loại chi phí |
| | | | 335403 | | Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư | Chi tiết cho từng loại chi phí |
| | | | 335404 | | Trích trước - Chi phí tư vấn định giá | |
| | | | 335499 | | Trích trước - Chi phí khác | Chi tiết cho từng loại chi phí |
| | | 3355 | | | Trích trước - Chi phí hoạt động Quỹ ETF | Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ |
| | | | 335501 | | Trích trước - Phí quản lý Quỹ ETF | Khoản trích trước này được chi tiết thành 2 loại (Phí Quản lý Quỹ ETF và Phí khác trả cho Công ty Quản lý Quỹ ETF) |
| | | | 335502 | | Trích trước - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF | |
| | | | 335503 | | Trích trước - Phí dịch vụ giám sát | |
| | | | 335504 | | Trích trước - Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF | |
| | | | 335505 | | Trích trước - Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | |
| | | | 335506 | | Trích trước - Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF | |
| | | | 335507 | | Trích trước - Phí họp, Đại hội Quỹ ETF | |
| | | | 335508 | | Trích trước - Phí kiểm toán | |
| | | | 335509 | | Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản Quỹ ETF | |
| | | | 335599 | | Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác | |
| 16 | 336 | | | | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF | Chi tiết cho Đại lý phân phối đồng thời chi tiết cho từng Nhà đầu tư |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|--|--------------------------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 17 | 337 | | | | Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF | Chi tiết cho từng Nhà đầu tư |
| 18 | 338 | | | | Phải trả, phải nộp khác | Chi tiết theo từng đối tượng |
| | | 3387 | | | Doanh thu ghi nhận trước | |
| | | | 33873 | | Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ | Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư |
| | | | | 3387301 | Lãi trả trước - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 3387302 | Lãi trả trước - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 3387303 | Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 3387304 | Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 3387305 | Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 3387306 | Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 3387308 | Lãi trả trước - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 3387307 | Lãi trả trước - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 3387399 | Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 33875 | | Lãi trả trước - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 3387503 | Lãi trả trước - Hợp đồng Repo | |
| | | | | 3387505 | Lãi trả trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 3387599 | Lãi trả trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | |
| | | 3388 | | | Phải trả, phải nộp khác | |
| 19 | 339 | | | | Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF | |
| | | 3391 | | | Phải trả Công ty Quản lý quỹ | Chi tiết theo TK cấp 2 |
| | | | 33911 | | Phải trả Công ty Quản lý quỹ | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|------------|-------|-------|-------|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 33912 | | Phải trả khác Công ty Quản lý quỹ | |
| | | 3392 | | | Phải trả Ngân hàng Lưu ký | |
| | | 3393 | | | Phải trả Ngân hàng Giám sát | |
| | | 3394 | | | Phải trả Đại lý chuyển nhượng | |
| | | 3395 | | | Phải trả dịch vụ quản trị quỹ | |
| | | | | | LOẠI TK 4 - NGUỒN VỐN | |
| 20 | 411 | | | | Vốn góp của Nhà đầu tư | Là Tài khoản tổng hợp |
| | | 4111 | | | Vốn góp phát hành | Là Tài khoản chi tiết theo dõi vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp phát hành. Mở theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư |
| | | | 41111 | | Vốn góp phát hành lần đầu | Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành lần đầu: Giá trị vốn tối thiểu của Quỹ ETF |
| | | | 41112 | | Vốn góp phát hành các lần tiếp theo | Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành của các lần tiếp theo sau lần đầu |
| | | 4112 | | | Vốn góp hoán đổi lại | Là Tài khoản chi tiết vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp hoán đổi lại |
| 21 | 412 | | | | Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư | Là Tài khoản tổng hợp |
| | | 4121 | | | Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư | Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành của các lần tiếp theo |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|---|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 41211 | | Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương | |
| | | | 41212 | | Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm | |
| | | 4122 | | | Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư | Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư |
| | | | 41221 | | Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương | |
| | | | 41222 | | Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm | |
| 22 | 413 | | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | |
| 23 | 421 | | | | Lợi nhuận chưa phân phối | |
| | | 4211 | | | Lợi nhuận đã thực hiện | |
| | | 4212 | | | Lợi nhuận chưa thực hiện | |
| 24 | 422 | | | | Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư | |
| | | 4221 | | | Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | |
| | | 4222 | | | Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ báo cáo | |
| | | | | | LOẠI TK 5 - THU NHẬP | |
| 25 | 511 | | | | Thu nhập | |
| | | 5111 | | | Lãi bán các khoản đầu tư | |
| | | | 51111 | | Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết | Chi tiết cho từng loại đầu tư |
| | | | | 5111101 | Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 5111102 | Lãi bán - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 5111103 | Lãi bán - Chứng quyền | |
| | | | | 5111104 | Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 5111199 | Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 51113 | | Lãi bán - Trái phiếu niêm yết | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|---------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 5111301 | Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 5111302 | Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 5111303 | Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 5111304 | Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 5111305 | Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 5111306 | Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 5111307 | Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 5111308 | Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 5111399 | Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 51115 | | Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 5111503 | Lãi bán - Hợp đồng Repo | |
| | | | | 5111504 | Lãi bán - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 5111505 | Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | 51116 | | Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | | 5111601 | Lãi bán - Hợp đồng tương lai | |
| | | | | 5111602 | Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán) | |
| | | | | 5111699 | Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác | |
| | | | 511110 | | Lãi bán - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu | |
| | | | 511199 | | Lãi bán - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | | 5111991 | Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư | |
| | | | | 5111992 | Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư | |
| | | | | 5111995 | Dự phòng tổn thất phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ tiền tệ đáo hạn | |
| | | | | 5111996 | Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|--|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | 5113 | | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư | |
| | | | 51131 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 5113101 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 5113102 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 5113103 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền | |
| | | | | 5113104 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 5113199 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 51133 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 5113301 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 5113302 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 5113303 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 5113304 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 5113305 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 5113306 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 5113307 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 5113308 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 5113399 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|---------|--|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 51135 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 5113503 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo | |
| | | | | 5113505 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | 51136 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | | 5113601 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai | |
| | | | | 5113602 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán) | |
| | | | | 5113699 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác | |
| | | | 51138 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay | |
| | | | | 5113801 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 5113803 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 5113805 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 5113806 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | 51139 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp | |
| | | | | 5113901 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 5113903 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|------------|-------|--------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 5113905 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 5113999 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | 511310 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu | |
| | | | | 51131005 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | 511399 | | Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác | |
| | | 5119 | | | Doanh thu khác | |
| | | | 51199 | | Các doanh thu khác | |
| 26 | 515 | | | | Doanh thu hoạt động đầu tư | |
| | | 5151 | | | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái | |
| | | | 51511 | | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | |
| | | | 51512 | | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ | |
| | | 5152 | | | Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | |
| | | | 515201 | | Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 51520101 | Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 51520102 | Doanh thu cổ tức - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 51520103 | Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền | |
| | | | | 51520104 | Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 51520199 | Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 515203 | | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 51520301 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 51520302 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 51520303 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 51520304 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 51520305 | Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 51520306 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 51520307 | Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 51520308 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 51520399 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 515205 | | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ | |
| | | | | 51520503 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo | |
| | | | | 51520505 | Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | 5153 | | | Doanh thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | |
| | | | 515301 | | Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 51530101 | Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 51530103 | Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền | |
| | | | | 51530104 | Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 51530199 | Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 515303 | | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 51530301 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 51530302 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 51530303 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 51530304 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 51530305 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 51530306 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 51530307 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 51530399 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 515305 | | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 51530503 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo | |
| | | | | 51530505 | Doanh thu - Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | 5154 | | | Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | |
| | | 5159 | | | Doanh thu đầu tư khác | |
| | | | 51591 | | Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | |
| | | | | 515911 | Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | |
| | | | | 515912 | Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | |
| | | | 51599 | | Doanh thu khác về đầu tư | |

(Xem tiếp Công báo số 357 + 358)

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI CHÍNH**

Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015
chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015
của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ HAI**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

(Tiếp theo Công báo số 355 + 356)

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | LOẠI TK 6 - CHI PHÍ | |
| 27 | 632 | | | | Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/ Mua các khoản đầu tư | |
| | | 6321 | | | Lỗ bán các khoản đầu tư | |
| | | | 632101 | | Lỗ bán cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63210101 | Lỗ bán - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 63210102 | Lỗ bán - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 63210103 | Lỗ bán - Chứng quyền | |
| | | | | 63210104 | Lỗ bán - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 6321199 | Lỗ bán - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 632103 | | Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63210301 | Lỗ bán - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 63210302 | Lỗ bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 63210303 | Lỗ bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 63210304 | Lỗ bán - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 63210305 | Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 63210306 | Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 63210307 | Lỗ bán - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 63210308 | Lỗ bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 63210309 | Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn | Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu niêm yết |
| | | | | 63210399 | Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 632105 | | Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63210501 | Lỗ bán - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 63210502 | Lỗ bán - Công cụ chuyển nhượng | |
| | | | | 63210504 | Lỗ tồn thất - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 6321099 | Lỗ tồn thất - Công cụ thị trường tiền tệ khác | |
| | | | 632106 | | Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | | 63210601 | Lỗ bán - Hợp đồng tương lai | |
| | | | | 63210602 | Lỗ bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán) | |
| | | | | 63210699 | Lỗ bán - Chứng khoán phái sinh khác | |
| | | | 632108 | | Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay | |
| | | | | 63210801 | Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63210803 | Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63210805 | Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63210806 | Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | 632109 | | Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 63210901 | Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63210902 | Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết | |
| | | | | 63210903 | Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63210905 | Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63210999 | Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | 632110 | | Lỗ bán - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu | Theo dõi chi tiết theo từng loại đầu tư của từng nhóm đầu tư |
| | | | 632199 | | Lỗ bán - Các khoản đầu tư khác | |
| | | 6322 | | | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư | |
| | | | 632201 | | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63220101 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 63220102 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 63220103 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng quyền | |
| | | | | 63220104 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 63220199 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 632203 | | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63220301 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 63220302 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 63220303 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 63220304 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 63220305 | Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 63220306 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 63220307 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 63220308 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 63220399 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 632205 | | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63220503 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng repo | |
| | | | | 63220504 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 63220505 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | 632206 | | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | | 63220601 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng tương lai | |
| | | | | 63220602 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán) | |
| | | | | 63220699 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng khoán phái sinh khác | |
| | | | 632210 | | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu | |
| | | | | 63221001 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63221003 | Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu niêm yết | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 63221005 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63221006 | Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | 632299 | | Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư khác | |
| | | 6323 | | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư | |
| | | | 632301 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63230101 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông | |
| | | | | 63230102 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu | |
| | | | | 63230103 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền | |
| | | | | 63230104 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký | |
| | | | | 63230199 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác | |
| | | | 632303 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63230301 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 63230302 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 63230303 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 63230304 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 63230305 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 63230306 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 63230307 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 63230308 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 63230399 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 632305 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63230503 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng repo | |
| | | | | 63230504 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 63230505 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 63230599 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | |
| | | | 632306 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | | 63230601 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai | |
| | | | | 63230602 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chi số, hàng hóa, chứng khoán) | |
| | | | | 63230699 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác | |
| | | | 632308 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay | |
| | | | | 63230801 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63230803 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63230805 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63230806 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 632309 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp | |
| | | | | 63230901 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết | |
| | | | | 63230903 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 63230905 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 63230999 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác | |
| | | | 632310 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu | Chi liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết |
| | | | 632399 | | Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác | |
| | | 6324 | | | Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư | |
| | | | 63241 | | Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư | |
| | | | 63242 | | Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư | |
| | | 6325 | | | Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp | |
| | | | 63251 | | Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp | |
| | | | 63252 | | Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp | |
| | | 6329 | | | Chi phí kinh doanh đầu tư khác | |
| 28 | 635 | | | | Chi phí đầu tư | |
| | | 63501 | | | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | |
| | | | 635011 | | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|------------|-------|---------|-------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 635012 | | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ | |
| | | 63502 | | | Chi phí lãi vay | |
| | | 63599 | | | Chi phí đầu tư khác | |
| 29 | 641 | | | | Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư | |
| | | 64101 | | | Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư | |
| | | | 6410101 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu niêm yết | Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư |
| | | | 6410103 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu niêm yết | Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư |
| | | | 6410105 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Công cụ thị trường tiền tệ | Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ |
| | | | 6410106 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | |
| | | | 6410108 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư cho vay | |
| | | | 6410109 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư đem thế chấp | |
| | | | 6410110 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu | |
| | | | 6410199 | | Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư khác | |
| | | 64102 | | | Chi phí tư vấn pháp luật | |
| | | 64103 | | | Chi phí tư vấn đầu tư | |
| | | 64104 | | | Chi phí tư vấn định giá | |
| | | 64199 | | | Chi phí khác | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|------------|-------|--------|-------|---|---------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 30 | 642 | | | | Chi phí hoạt động Quỹ ETF | |
| | | 64201 | | | Phí quản lý Quỹ ETF | |
| | | | 642011 | | Chi phí quản lý Quỹ ETF | |
| | | | 642012 | | Chi phí khác liên quan đến hoạt động Quỹ ETF | |
| | | 64202 | | | Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF | |
| | | 64203 | | | Phí dịch vụ giám sát | |
| | | 64204 | | | Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF | |
| | | 64205 | | | Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | |
| | | 64206 | | | Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF | |
| | | 64207 | | | Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, Ban đại diện Quỹ ETF | |
| | | 64208 | | | Chi phí kiểm toán | |
| | | 64209 | | | Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF | |
| | | 64210 | | | Chi phí tư vấn pháp luật | |
| | | 64299 | | | Chi phí quản lý khác | |
| | | | | | LOẠI TK 7 - THU NHẬP KHÁC | |
| 31 | 711 | | | | Thu nhập khác | |
| | | 71101 | | | Các khoản thu nhập khác | |
| | | 71102 | | | Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp | |
| | | | 711021 | | Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư | |
| | | | 711022 | | Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | |
| | | | 711023 | | Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----------|------------|-------|--------|-------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 711024 | | Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi | |
| | | | 711025 | | Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp | |
| | | | | | LOẠI TK 8 - CHI PHÍ KHÁC | |
| 32 | 811 | | | | Chi phí khác | |
| | | 81101 | | | Các chi phí khác | |
| | | 81102 | | | Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi | |
| | | | 811021 | | Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi | |
| | | | 811022 | | Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi | |
| 33 | 821 | | | | Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp | |
| | | | | | LOẠI TK 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH | |
| 34 | 911 | | | | Xác định kết quả kinh doanh | |
| | | 9111 | | | Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện | |
| | | 9112 | | | Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện | |
| | | | | | LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG | |
| 1 | 003 | | | | Tài sản nhận thế chấp | Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép |
| | | 00301 | | | Giá trị tài sản nhận thế chấp | |
| | | | 003011 | | Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|---|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | 003012 | | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết | Theo quy định của pháp luật chứng khoán |
| | | | | 00301201 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 00301202 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 00301203 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 00301204 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 00301205 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 00301206 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 00301207 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyên đổi | |
| | | | | 00301299 | Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 003013 | | Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ | Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu |
| | | | | 00301301 | Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 00301302 | Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | |
| | | | | 00301303 | Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo | |
| | | | | 00301304 | Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 00301305 | Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 00301399 | Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|--------|----------|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | 00302 | | | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp | |
| | | | 003021 | | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền | Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo |
| | | | 003022 | | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết | |
| | | | | 00302201 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ | |
| | | | | 00302202 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước | |
| | | | | 00302203 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | |
| | | | | 00302204 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương | |
| | | | | 00302205 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước | |
| | | | | 00302206 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp | |
| | | | | 00302207 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi | |
| | | | | 00302299 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác | |
| | | | 003023 | | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ | |
| | | | | 00302301 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước | |

| STT | SỐ HIỆU TK | | | | TÊN TÀI KHOẢN | Ghi chú |
|-----|------------|-------|-------|----------|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | 00302302 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | |
| | | | | 00302303 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo | |
| | | | | 00302304 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá | |
| | | | | 00302305 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | |
| | | | | 00302399 | Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác | |
| 2 | 004 | | | | Nợ khó đòi đã xử lý | Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ |
| 3 | 007 | | | | Ngoại tệ các loại | Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ |
| 4 | 008 | | | | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành | Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng Chứng chỉ quỹ |
| | | 0081 | | | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành <= 1 năm | |
| | | 0082 | | | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành > 1 năm | |
| 5 | 009 | | | | Chứng khoán chờ thanh toán | |

3. Giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép Tài khoản kế toán**LOẠI TÀI KHOẢN 1
TÀI SẢN**

Loại tài khoản này phản ánh toàn bộ tài sản của Quỹ ETF.

Tài sản của Quỹ ETF bao gồm:

- Tài sản bằng tiền, gồm: Các khoản tiền gửi về hoạt động, tiền gửi về phát hành trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư;
- Các khoản đầu tư, gồm: Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp;
- Các khoản phải thu, gồm: Phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Loại Tài khoản 1 - Tài sản, có 9 Tài khoản:

- Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng;
- Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp;
- Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư;
- Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp;
- Tài khoản 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư;
- Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư;
- Tài khoản 138 - Phải thu khác;
- Tài khoản 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**TÀI KHOẢN 112
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG**

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động của tất cả các loại tiền (gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ) sử dụng cho hoạt động đầu tư của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

**HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI
NGÂN HÀNG CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU**

1. Căn cứ để hạch toán TK 112 - Tiền gửi ngân hàng là Lệnh chuyển tiền, Sổ phụ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng (được gửi trực tiếp hoặc từ Internet Banking

của các ngân hàng phục vụ) kèm theo các chứng từ, như: Bảng phân bổ tiền phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có), Bảng phân bổ phí phát hành hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Thành viên lập quỹ, Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, Hợp đồng cung cấp dịch vụ và hóa đơn thanh toán dịch vụ, Hợp đồng bán các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF và Xác nhận kết quả giao dịch của Quỹ ETF, Lệnh xác nhận kết quả giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, Giấy báo hoặc Lệnh giải phong tỏa Tài khoản phong tỏa tổng hợp của Ngân hàng Giám sát,....

2. Phải tổ chức theo dõi tình hình biến động và số hiện có về tiền gửi về hoạt động đầu tư của Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

3. Mọi nghiệp vụ liên quan đến sự biến động về tiền gửi về hoạt động đầu tư phải đảm bảo chứng từ chứng minh hợp lệ, hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và hoạt động của Quỹ ETF.

4. Khi kiểm tra, đối chiếu tình hình biến động và số hiện có tiền gửi về hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trên hệ thống Internet Banking (hàng ngày hoặc định kỳ) hoặc khi nhận được Sổ phụ từ Ngân hàng Giám sát gửi đến (cuối tháng), nếu có sự chênh lệch số liệu trên sổ kế toán của Quỹ ETF với chứng từ gốc và Sổ phụ của Ngân hàng thì phải xác định rõ nguyên nhân và phải thông báo cho Ngân hàng Giám sát để cùng xác minh và xử lý kịp thời.

5. Trường hợp phát sinh thu, chi tiền gửi hoạt động tại Ngân hàng Giám sát bằng ngoại tệ (nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (Net Asset Value gọi tắt là NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Kế toán tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những quy định pháp luật về chứng khoán giao và pháp luật khác có liên quan.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và Ngân hàng Giám sát đã giải phong tỏa tiền từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lần tiếp theo đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo (nếu có) được chuyển từ Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF;

- Số tiền bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF đã về đến Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền thực nhận về cổ tức, tiền lãi;

- Lãi tiền gửi thực nhận;

- Số tiền thực nhận về các khoản thu nhập khác hoặc các khoản thu khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư tiền gửi ngân hàng về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Chi thanh toán cho Nhà đầu tư về hoàn trả Danh mục chứng khoán cơ cấu tiếp nhận lại các Lô Chứng chỉ Quỹ ETF theo giá NAV ở thời điểm hoán đổi lại, sau khi đã trừ các chi phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư chịu (phí hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, phí giao dịch,...) (Nếu có).

- Chi thanh toán mua các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF theo giá mua và phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền,...;

- Chi thanh toán cho các hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư,... cho việc hoán đổi, bán các khoản đầu tư;

- Chi thanh toán các dịch vụ quản lý Quỹ ETF được thực hiện bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Chi tiền nộp các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật thuế hiện hành;

- Chi tiền trả các khoản khác;
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại Số dư tiền gửi về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền của Quỹ ETF hiện có ở Tài khoản tiền gửi về hoạt động tại Ngân hàng Giám sát.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam về hoạt động của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ về hoạt động của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

**TÀI KHOẢN 114
TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI
CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tiền gửi của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ gửi tại Ngân hàng Giám sát.

**HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ CẦN TÔN TRỌNG
MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU**

1. Tài khoản này phản ánh tiền gửi của Nhà đầu tư phát sinh trong các trường hợp:
 - a. Phản ánh tiền của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư thực hiện góp vốn theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Lô Chứng chỉ Quỹ ETF, trong trường hợp có phát sinh bằng tiền ở lần phát hành lần đầu (IPO) (Hay gọi là hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu);
 - b. Ở các lần phát hành tiếp theo: Là phần chênh lệch của giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu so với giá trị tài sản ròng của Lô Chứng chỉ Quỹ ETF trong giao dịch hoán đổi.

Sau khi xác nhận giá trị hợp lệ của giao dịch hoán đổi trong đó có phát sinh bằng tiền của đợt IPO hoặc đợt hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập

Quỹ, Nhà đầu tư (Ở lần phát hành tiếp theo), tiền góp vốn của đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu (nếu có) sẽ được chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp và đối với lần phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tiếp sau sẽ được chuyển về Tài khoản tiền gửi về hoạt động.

2. Căn cứ đề hạch toán TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF là Giấy đề nghị giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hoặc Giấy cam kết hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (hoặc Lệnh hoán đổi Chứng chỉ quỹ) (áp dụng cho cả trường hợp Đại lý phân phối và Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF trực tiếp); Xác nhận/Thông báo của Đại lý chuyên nhượng kèm Bảng tổng hợp hoán đổi, bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát và Xác nhận/Thông báo của Ngân hàng Giám sát về số tiền đã nhận, Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ.

3. Tiền gửi của Nhà đầu tư về góp vốn phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và ở các lần phát hành tiếp sau, gồm: Tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (IPO) hoặc phần chênh lệch ở lần phát hành tiếp sau và phí phát hành Chứng chỉ quỹ, kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF”. Ở lần phát hành lần đầu và lần phát hành tiếp sau, khi nhận được tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có), tiền của Nhà đầu tư sẽ được chuyển ngay vào Tài khoản “Tiền gửi Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” được mở tại Ngân hàng Giám sát. Quỹ ETF phải quản lý Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF” theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF.

4. Kế toán phải theo dõi chi tiết số hiện có và tình hình biến động tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát theo từng Đại lý phân phối, Thành viên lập quỹ hoặc Công ty Quản lý quỹ đã tổ chức và thực hiện bán Chứng chỉ Quỹ ETF đến các Nhà đầu tư. Kết quả theo dõi này sẽ là cơ sở xác định nghĩa vụ về quản lý số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF đã phát hành và quyền lợi được hưởng phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF đối với các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Thành viên lập quỹ.

5. Đối với tiền đã nhận của Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ, Công ty Quản lý quỹ phải phối hợp với Ngân hàng Giám sát (Đại lý chuyên nhượng), chuyển trả lại tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên khoản tiền mà Nhà đầu tư đã chuyển hoán đổi hoặc hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF theo thời gian giữ tiền của Nhà đầu tư chính xác và kịp thời tránh gây tổn thất đối với Nhà đầu tư (phải khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có).

6. Đối với số tiền hợp lệ đã nhận của Nhà đầu tư trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ, Ngân hàng Giám sát phải xác nhận chính xác, kịp thời theo đúng quy trình trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF làm làm căn cứ để Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền từ “Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” về “Tài khoản phong tỏa tổng hợp” trong trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu hoặc chuyển tiền về Tài khoản “Tiền gửi ngân hàng về hoạt động” trong trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF ở lần tiếp theo.

7. Kế toán tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những qui định pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

8. Trường hợp thu, chi tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát bằng ngoại tệ (nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng Giám sát nơi Công ty quản lý Quỹ ETF tài khoản cho Quỹ ETF.

Công ty quản lý Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

9. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” hợp lệ sẽ ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư về lãi tiền gửi của Quỹ ETF. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ” không hợp lệ sẽ ghi nhận tăng TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF là cơ sở thanh toán lại cho Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

- Số tiền Nhà đầu tư góp vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã chuyển vào Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Số tiền hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư được chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với phát hành lần đầu) hoặc chuyển về Tài khoản tiền gửi ngân hàng mở tại Ngân hàng Giám sát.

- Chuyển trả số tiền không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có);

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền còn lại ở Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF chưa xử lý.

Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, có 1 Tài khoản cấp 2:

TK 1141 - Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

Tài khoản này chia ra 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 11411 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

Tài khoản 11412 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc tiền của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư về góp vốn trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của đợt IPO hoặc phần chênh lệch bằng tiền của lần phát hành tiếp sau chuyển vào Tài khoản

tiền gửi Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát và Xác nhận/Thông báo của Ngân hàng Giám sát về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư do Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 - Chi tiết VND hoặc ngoại tệ - Nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Danh mục chứng khoán cơ cấu - Chi tiết DMCKCC bị phong tỏa - Đợt IPO)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

2. Căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ để ghi số tiền chuyển từ Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về “Tài khoản phong tỏa tổng hợp” hoặc về “Tài khoản tiền gửi ngân hàng” (chuyển toàn bộ số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên số tiền này), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo)

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Trường hợp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141)

3. Xác định số thuế thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp tính trên lãi tiền gửi được hưởng (trường hợp đối với số tiền không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư - Nếu có), kèm bảng tính thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

. Khi nộp thuế thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

4. Chuyển trả số tiền hoặc Danh mục chứng khoán không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng tổng hợp hoán đổi, hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (DMCKCC bị phong tỏa, hoặc DMCKCC)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141) (nếu có)

5. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại số dư tiền gửi của Nhà đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản công bố tại thời điểm tính NAV hoặc lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá hối đoái tăng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 11412 - Ngoại tệ)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu tỷ giá hối đoái giảm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 11411 và TK 11412 - Ngoại tệ).

6. Nếu phát sinh các khoản thu bằng ngoại tệ, Quỹ ETF phải chuyển đổi tiền ngoại tệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư về Đồng Việt Nam theo quy định về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước (nếu có), khi chuyển đổi, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 và TK 11411 - Tiền Việt Nam).

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 635011 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK TK 11412 - Ngoại tệ).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện).

7. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF” hợp lệ, khi nhận được Giấy báo cáo của Ngân hàng Giám sát về lãi tiền gửi nhận được trên tài khoản, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

8. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF” không hợp lệ, khi nhận được Giấy báo cáo của Ngân hàng Giám sát về lãi tiền gửi nhận được trên tài khoản, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 121 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị hiện có, tình hình hoán đổi (mua vào hoặc bán ra) các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 121 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích hoán đổi (mua vào hoặc bán ra) trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro), các khoản đầu tư cho vay,.... Các tài sản tài chính phải được niêm yết, phù hợp với chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF.

Các tài sản tài chính mà Quỹ ETF nắm giữ được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Công ty Quản lý quỹ phải quản lý Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hoạt động vay, cho vay; giao dịch hoán đổi (mua vào hoặc bán ra); giao dịch ký quỹ; hình thức giao dịch tài sản.

2. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phân loại theo các loại tài sản tài chính: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh, các tài sản khác phát sinh từ việc sở hữu các chứng khoán có trong danh mục của Quỹ ETF và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các khoản đầu tư được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hoặc

không kỳ hạn thuộc Chi tiêu tiền đảm bảo tính thanh khoản của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại các Ngân hàng thương mại nơi Quỹ ETF mở Tài khoản tiền gửi. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định pháp luật về Ngân hàng thương mại). Đối với các khoản tiền gửi với kỳ hạn cố định có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được thì phải lập dự phòng tính vào chi phí đầu tư và hoàn nhập các khoản lập dự phòng đúng quy định hiện hành. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định.

Kế toán Quỹ ETF cần phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các thời hạn dưới 3 tháng; từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm để có thể lập chính xác Chi tiêu tương đương tiền của các Báo cáo tài chính theo định kỳ.

4. Giá trị hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF được ghi sổ kế toán theo nguồn gốc hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu:

a) Trường hợp IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch ngày đăng ký cuối cùng của Giai đoạn đăng ký góp vốn;

b) Trường hợp hoán đổi định kỳ sau Giai đoạn IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (đối với chứng khoán niêm yết).

5. Giá hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu không bao gồm các chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận vào chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của Báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

6. Khi theo dõi Danh mục chứng khoán cơ cấu Quỹ ETF phải theo dõi cả số lượng và giá trị của từng loại chứng khoán của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại từng thời điểm.

7. Đối với cổ phiếu thường mà Quỹ ETF được hưởng từ Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, được ghi nhận như sau:

7.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), khi nhận được cổ phiếu thường ghi nhận giá trị cổ phiếu thường theo tổng giá trị mệnh giá và số lượng cổ phiếu được nhận. Thu nhập ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận đã thực hiện.

7.2. Quỹ ETF đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thường đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện.

8. Khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, giá vốn của Danh mục chứng khoán hoán đổi hoặc giá vốn của các khoản đầu tư bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch:

a) Đối với giá vốn hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày (T-1);

b) Đối với giá vốn của các khoản đầu tư bán ra thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền được xác định tại cuối ngày phát sinh giao dịch hoặc tại ngày giao dịch gần nhất (đối với Trái phiếu).

Các phương pháp tính giá vốn khác đối với các khoản đầu tư hoán đổi hoặc bán ra không được áp dụng.

9. Việc ghi giảm các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF khi hoán đổi hoặc bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý chứng phải theo dõi cả về số lượng và giá trị.

10. Quỹ ETF thực hiện hoán đổi hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF trên thị trường chứng khoán thông qua các Sở Giao dịch chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết mà Quỹ ETF được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Quá trình hoán đổi hoặc bán ra các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Thời điểm ghi nhận tăng hoặc giảm số lượng và giá trị chứng khoán hoán đổi, mua vào/bán ra thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được thực hiện theo nguyên tắc sau:

10.1. Đối với các khoản đầu tư hoán đổi để góp vốn (IPO), phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp sau hoặc mua vào thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán hoán đổi hoặc mua vào trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 là ngày kết thúc của quy trình hoán đổi hoặc mua vào chứng khoán và Quỹ ETF nhận được kết quả thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp. Đối với các chứng khoán chưa được xác định chuyên quyền sở hữu và nghĩa vụ thanh toán chứng khoán đối với Quỹ ETF chưa được thực hiện tại ngày T+0 đến ngày T+x, thì các chứng khoán này không được giao dịch mua, bán, trao đổi, trong giao dịch hoán đổi theo quy định của pháp

luật chứng khoán hiện hành; Đồng thời Quỹ ETF phải theo dõi số lượng các khoản đầu tư mua vào trên Tài khoản 121010 - Giá hoán đổi, mua - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu cho đến khi các khoản đầu tư này được chuyển quyền sở hữu từ Thành viên lập Quỹ ETF hoặc Nhà đầu tư bán chứng khoán sang Quỹ ETF.

Quỹ phải báo cáo trạng thái chứng khoán cơ cấu đã được Nhà đầu tư hoán đổi hoặc mua vào nhưng chưa chuyển sở hữu cho Quỹ ETF do chưa đến ngày thanh toán trên Thuyết minh Báo cáo tài chính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10.2. Đối với Danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi hoặc bán ra thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư bán trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán được thực hiện và nhận được kết quả thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp. Quỹ ETF phải đồng thời theo dõi riêng biệt số lượng các khoản đầu tư đã hoán đổi hoặc bán ra tại ngày T+0 trên Tài khoản ngoài Bảng CĐKT “Chứng khoán chờ thanh toán” cho đến khi nhận được thông báo của VSD về các khoản đầu tư đã được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện.

11. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), hoặc cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

12. Việc đánh giá lại các khoản đầu tư trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị tài sản ròng (NAV) phù hợp với quy định của pháp luật về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Quỹ ETF hoặc sau khi đã được Ban đại diện Quỹ ETF chấp thuận bằng văn bản.

Khi thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, Công ty Quản lý quỹ phải chỉ rõ cơ sở tham chiếu giá hoặc phương pháp sử dụng để đánh giá các khoản đầu tư của Quỹ ETF đồng thời cơ sở tham chiếu này phải được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

13. Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

14. Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF ở thời điểm tính giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 “Chênh lệch đánh giá lại” của Tài khoản 121 - “Các khoản đầu tư” mà không ghi tăng, giảm giá hoán đổi/mua vào của các khoản đầu tư trên Tài khoản “Giá hoán đổi/mua vào” và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

14.1. Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phản ánh vào Tài khoản 1212 - “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá hoán đổi ban đầu/mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

14.2. Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

15. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu “Các khoản đầu tư” được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các khoản đầu tư = Số dư Nợ Tài khoản 1210 “Giá hoán đổi/mua vào” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1211 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF).

16. Khi trình bày các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị hoán đổi/mua vào, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị hoán đổi/mua vào +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính.

17. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo thu nhập, theo 2 Chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua vào các khoản đầu tư”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư”.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

18. Đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận tính trên giá trị mệnh giá của các khoản đầu tư (trái phiếu, hồi phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi có kỳ hạn cố định,...), phải xác định chính xác, đúng kỳ về ghi nhận cổ tức, tiền lãi (tiền lãi phải trả trong kỳ và tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng trả kỳ sau) theo cam kết để ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư làm cơ sở xác định đúng, chính xác Chỉ tiêu “Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF” (NAV) tại kỳ xác định NAV hoặc cuối kỳ kế toán. Đồng thời xác định đúng đắn giá trị các khoản đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức được chia, tiền lãi được nhận theo quy định tại hướng dẫn Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư.

19. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi tách biệt sự biến động về số lượng và giá trị hiện có theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư mà Quỹ ETF đang nắm giữ theo “Giá hoán đổi/mua vào” và “Chênh lệch đánh giá lại” (tăng hoặc giảm) theo kỳ tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF không bù trừ giữa các khoản đầu tư.

20. Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (nếu quy định của pháp luật chứng khoán cho phép), trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, Công ty Quản lý quỹ phải trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng tổn thất được xác định bằng chênh lệch giữa khoản cho vay với giá trị tài sản nhận đảm bảo được đánh giá lại. Khoản lập dự phòng về tổn thất này được ghi nhận vào chi phí đầu tư. Đối với dự thu tiền lãi các khoản cho vay của Quỹ ETF, nếu đánh giá có rủi ro về khả năng thu hồi phải lập dự phòng đối với khoản dự thu tiền lãi này và theo hướng dẫn tại “Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định và Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nhận thế chấp” và Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp.

21. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch hoán đổi hoặc mua/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Đối với hoán đổi chứng khoán niêm yết

- . Lệnh hoán đổi hoặc mua/bán chứng khoán;
- . Thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về kết quả giao dịch hoán đổi hoặc mua/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- . Xác nhận kết quả giao dịch của Công ty Quản lý quỹ;
- . Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản Quỹ ETF mở tại Thành viên lưu ký và được VSD (hoặc Quỹ ETF) thông báo theo kết quả bù trừ hoán đổi hoặc bán chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc của Tổ chức phát hành (Chi tiết theo từng loại đầu tư);
- . Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ.

22. Trường hợp phát sinh các khoản cho vay hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Quỹ ETF cần phải:

22.1. Theo dõi tách biệt danh mục các tài sản này và chi tiết theo từng loại đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp vay. Các tài sản này vẫn thuộc sở hữu của Quỹ ETF nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (nếu không có giá trị thị trường) tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán).

22.2. Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục đầu tư cho vay tại Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

22.3. Khi xử lý tổn thất đối với giá trị khoản cho vay theo quy định tại Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 811 - Chi phí khác.

22.4. Đối với Danh mục đầu tư đem thế chấp, khi xử lý tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và xử lý tương tự các khoản đầu tư khi đáo hạn không thu hồi được theo hướng dẫn tại Tài khoản 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư. Về các phát sinh liên quan đến cổ tức, tiền lãi của Danh mục đầu tư đem thế chấp xem hướng dẫn tại Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Đối với Danh mục đầu tư cho vay không có tài sản thế chấp được xử lý tương tự Danh mục đầu tư đem thế chấp.

22.5. Khi xử lý tổn thất các Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp phải đồng thời xử lý ghi giảm Tài khoản 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Số dư Bên Nợ hoặc số Dự Bên Có) tương ứng với TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện (Số dư Bên Nợ hoặc số Dự Bên Có).

23. Phải theo dõi riêng biệt các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu. Quỹ ETF không được bán khống các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư khi Quỹ ETF chưa sở hữu.

24. Công ty quản lý Quỹ ETF phải mở Tài khoản chi tiết đảm bảo theo dõi chính xác, kịp thời số lượng, giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF

có khả năng cung cấp thông tin để phân tích, so sánh Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF với Danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu nhằm xác định và đánh giá kịp thời tình hình liệu Quỹ ETF có thể dẫn tới tỷ lệ sở hữu đối với chứng khoán cơ cấu vượt quá hạn mức tối đa theo quy định của pháp luật để kịp thời xử lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 121 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý lớn hơn giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- Ghi tăng số lượng các cổ phiếu thường Quỹ ETF nhận được.

Bên Có:

- Giá hoán đổi của các khoản đầu tư hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (vào cuối ngày T-1) hoặc vào cuối ngày giao dịch hoặc ngày thanh toán khi đáo hạn;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý nhỏ hơn giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1210 "Giá hoán đổi/Mua": Phản ánh số hiện có, tình hình biến động về số lượng và trị giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Tài khoản 1211 "Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư": Phản ánh số chênh lệch (Giá trị) giữa giá hoán đổi hoặc mua vào và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư mà Quỹ ETF đang nắm giữ ở thời điểm xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1210 - GIÁ HOÁN ĐỔI/MUA

Bên Nợ: Trị giá hoán đổi hoặc mua vào theo giá khớp lệnh giao dịch hoán đổi (mua/bán) của các khoản đầu tư mua vào tính tại ngày T+0 là ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán và Quỹ ETF nhận được kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp;

Bên Có: Trị giá hoán đổi của các khoản đầu tư hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư bán ra hoặc thanh toán khi đáo hạn;

Số dư Bên Nợ: Trị giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hiện có cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1211 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI

Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư;

Bên Có: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư;

Tài khoản này có thể có Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có.

Số dư Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ.

Số dư Bên Có: Số chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ.

Số hiệu đánh số phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được đánh số từ 01 đến 99.

Mỗi TK cấp hai được mở chi tiết theo các loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo quy định hiện hành, gồm 6 nhóm Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 121001/121101 - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi/Chênh lệch đánh giá lại của cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 121003/121103 - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu niêm yết. Quỹ ETF thực hiện Danh mục đầu tư này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- *Tài khoản 121005/121105 - Công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF.

Trong đó, đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định phải theo dõi riêng biệt theo từng ngân hàng gửi tiền.

- *Tài khoản 121006/121106 - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư phái sinh niêm yết của Quỹ ETF. Quỹ ETF đầu tư phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành với mục đích phòng ngừa rủi ro.

- *Tài khoản 121008/121108 - Các khoản đầu tư cho vay*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư cho vay của Quỹ ETF (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 121009/121109 - Các khoản đầu tư đem thế chấp*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư đem thế chấp của Quỹ ETF (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 121010/121110 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF. Các khoản đầu tư chưa được chuyển quyền sở hữu này phải được theo dõi về số lượng trên Tài khoản “Chứng khoán chờ về” cho đến khi nhận được Thông báo chuyển quyền sở hữu của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD). Toàn bộ các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chỉ được bán ra khi chuyển quyền sở hữu.

- *Tài khoản 121099/121199 - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF (nếu có).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi hoán đổi hoặc mua vào các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tại ngày T+0 khi giao dịch hoán đổi hoặc mua vào các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Thành viên lập Quỹ (đối với hoán đổi) hoặc Quỹ Hoán đổi danh mục Thông báo kết quả giao dịch cho Quỹ ETF (đối với mua vào), Quỹ ETF nhận được

chứng khoán trên Tài khoản của Quỹ ETF tại Quỹ Hoán đổi danh mục tại T+x ngày làm việc kể từ ngày hoán đổi hoặc mua vào nếu quy định về thời gian thực hiện hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu (DMCKCC) hay thanh toán bù trừ chứng khoán là T+x. Căn cứ vào Thông báo kết quả giao dịch hoán đổi DMCKCC hoặc mua vào chứng khoán của Thành viên lập Quỹ (đối với hoán đổi) hoặc Quỹ Hoán đổi danh mục (đối với mua vào CK) và tại ngày T+0 là ngày Quỹ ETF thực hiện giao dịch hoán đổi hoặc mua vào, kế toán ghi nhận tăng các khoản đầu tư đã hoán đổi theo giá hoán đổi hoặc mua vào không gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi hoặc mua vào, như: Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng,...), ghi:

a) Đối với mua vào các khoản đầu tư:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào hoặc mua) (Theo giá khớp lệnh mua vào và chi tiết từng loại đầu tư theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi hoặc mua các khoản đầu tư: Về chi phí giao dịch mua vào của các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch mua vào các khoản đầu tư) hoặc thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (phí giao dịch thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

b) Đối với hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu thông qua các đợt IPO hoặc các lần hoán đổi tiếp sau:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141, Chi tiết VND hoặc ngoại tệ - Nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Danh mục chứng khoán cơ cấu - Chi tiết DMCKCC bị phong tỏa - Đợt IPO hoặc DMCKCC)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

2. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, cần tính toán xác định đầy đủ, chính xác đúng kỳ cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận phát sinh trong kỳ kế toán (trên cơ sở dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận lãi trong kỳ, hoặc dự thu tiền lãi đến ngày nhận lãi trong kỳ) để xác định đúng đắn giá trị các khoản đầu tư tính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tính giá trị tài sản ròng (NAV), ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 1320, 1321, 1329)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152, 5123)

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường), căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, kế toán ghi nhận chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, ghi:

3.1. Trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tăng:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

Có TK 511 - Thu nhập {TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

3.2. Trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá các khoản đầu tư giảm:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

4. Khi bán ra các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành (nếu có), tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ ETF nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán ra theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Trường hợp hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ quỹ, giá vốn của chứng khoán cơ cấu cũng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch (T-1), tại ngày T+0 (ngày khớp lệnh bán ra hoặc ngày hoán đổi), ghi:

4.1. Nếu giá bán các khoản đầu tư lớn hơn giá hoán đổi (T-1) hoặc bán ra tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch (T+0), ghi:

4.1.1. Ghi nhận kết quả bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

a) Đối với bán ra các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư: Số lượng các khoản đầu tư bán ra nhân (x) giá bán/1 đơn vị của khoản đầu tư bán ra/hoán đổi)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 “Giá hoán đổi/Mua” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư hoán đổi hoặc bán ra)}

Có TK 511 - Thu nhập (Số chênh lệch giữa giá bán > hơn giá hoán đổi hoặc giá mua vào các khoản đầu tư bán ra) (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư: Chi tiết cho từng loại)

4.1.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

4.2. Nếu giá bán các khoản đầu tư nhỏ hơn giá hoán đổi hoặc mua vào tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi:

4.2.1. Ghi nhận kết quả bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

a) Trường hợp bán ra các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Số chênh lệch giữa giá bán < hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra) (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư: Chi tiết cho từng loại)}

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi hoặc mua vào bình quân của các khoản đầu tư bán ra)}.

4.2.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư} (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư} (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

5. Khi hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

6. Khi thu hồi các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý, ghi:

6.1. Ghi nhận giá trị các khoản đầu tư phải thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 “Giá hoán đổi hoặc mua vào” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn)}.

6.2. Trường hợp không thu hồi đủ giá trị các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý, khoản lỗ tổn thất về khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý được xử lý theo quyết định đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Lỗ tổn thất khi đáo hạn các khoản đầu tư hoặc thanh lý)} (TK 63210309 - Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn; TK 63210509 - Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi hoặc mua vào bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn)} (TK 121003, 121004, 121005)

6.3. Khi thực thu được tiền bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư và tiền phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (phần còn lại sau khi đã tính trừ phí giao dịch bán)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch hoán đổi hoặc bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi hoặc bán ra các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư)

Có TK 132 - Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Phần thu các khoản phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư)

6.4. Khi ghi nhận giá trị các khoản đầu tư phải thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý được xử lý là khoản tổn thất ở Bút toán 5.2, kế toán đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã xử lý tổn thất khi đáo hạn hoặc thanh lý để ghi nhận giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện tương tự các Bút toán đã hướng dẫn tại Điểm 4.1.2 và 4.2.2 nêu trên.

7. Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Do giá trị Danh mục đầu tư nhận thế chấp nhỏ hơn giá trị thỏa thuận hoặc cam kết,... đối với khoản cho vay) thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, Quỹ ETF có quyết định dùng khoản dự phòng các khoản đầu tư nhận thế chấp đã lập để bù đắp tổn thất khoản về khoản đã cho vay và xử lý tổn thất về Danh mục đầu tư cho vay đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Nếu đòi lại khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư) (TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào hoặc mua vào: Chi tiết theo từng loại đầu tư nhận được)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có - Phần đòi được bằng tiền)

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp) (Số chưa lập dự phòng - Số tổn thất không đòi được)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 121008 - Các khoản đầu tư cho vay).

8. Khi cho vay, hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, phải ghi nhận tách biệt về Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp, ghi:

Nợ TK 121008 - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)

Nợ TK 121009 - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)